

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 47 /TB-HĐQT

Quận 5, ngày 12 tháng 08 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGD CHỨNG KHOÁN
TP.HCM**

*Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM*

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN**
Mã chứng khoán: CLW
Địa chỉ trụ sở chính: 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM
Điện thoại: (84-8) 3955 2354 Fax: (84-8) 3955 0424
Người thực hiện công bố thông tin: Huỳnh Tuấn Anh (Giám đốc Công ty)
Địa chỉ: 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM
Điện thoại: (84-8) 3955 2354 Fax: (84-8) 3955 0424
Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ; ☐ 72 giờ; ☐ bất thường; ☐ theo yêu cầu; ☐ định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Thông báo Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022 sau soát xét và giải trình chênh lệch lợi nhuận giữa 6 tháng đầu năm 2022 sau soát xét và 6 tháng đầu năm 2021 của Cty CP Cấp nước Chợ Lớn.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 12/08/2022 tại đường dẫn www.capnuoccholon.com.vn.



GIÁM ĐỐC

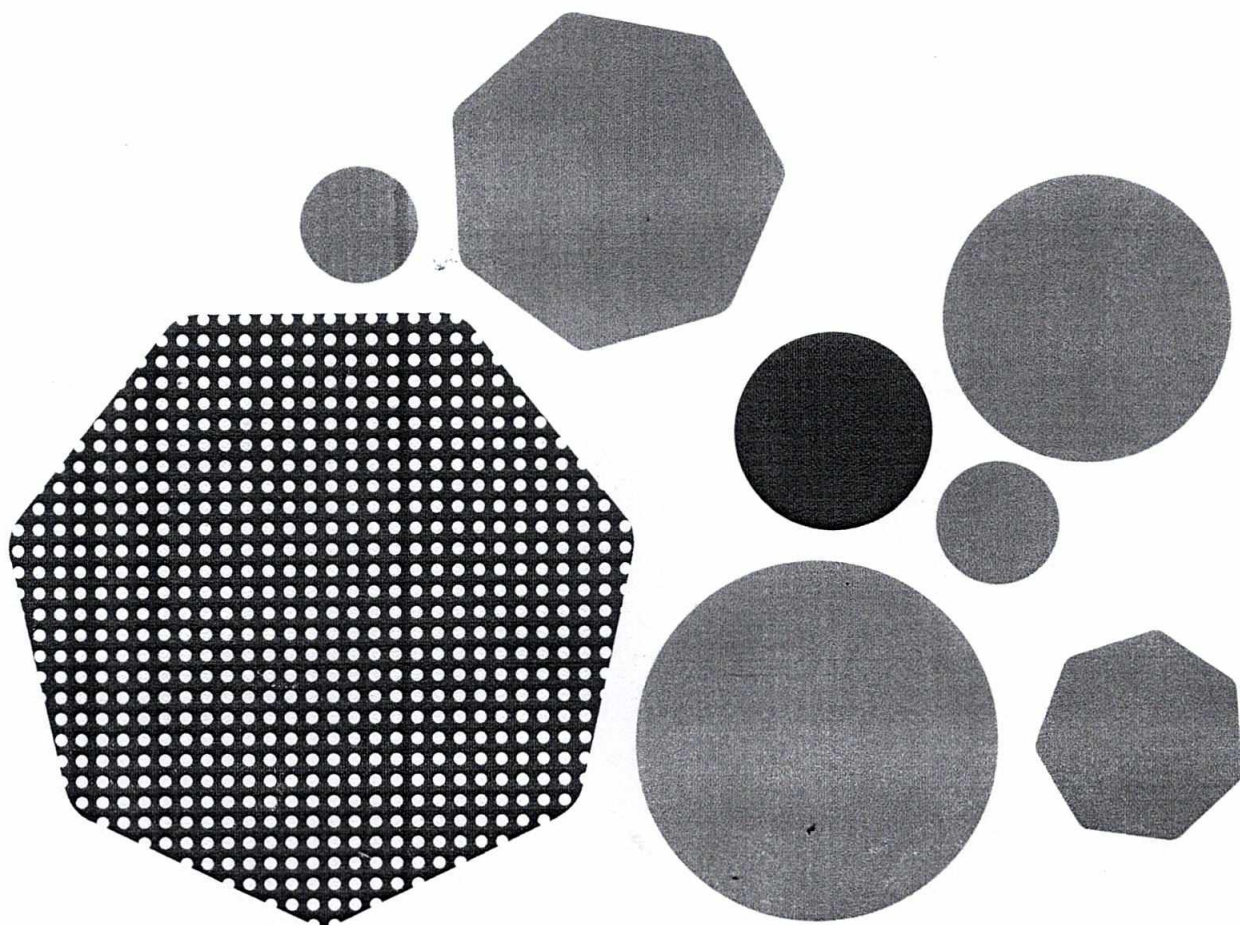
Huỳnh Tuấn Anh



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022



Thành viên độc lập của Hãng UHY Quốc tế

*Giúp Khách hàng
phát triển thịnh vượng*

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 51

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty trình bày từ trang 07 đến trang 51 đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập từ quá trình cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Chợ Lớn thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304797806 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 01 năm 2007 và thay đổi lần thứ ba vào ngày 18 tháng 05 năm 2018.

Công ty có trụ sở chính tại số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước, tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: đại lý ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành cấp nước;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng - sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn)
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Lập dự án; Thẩm tra thiết kế; Giám sát thi công xây dựng công trình cấp - thoát nước;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Quản lý phát triển hệ thống cấp nước; Tư vấn xây dựng công trình cấp nước - dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát xây dựng, giám sát thi công).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hứa Trọng Nghi	Chủ tịch	
Ông Huỳnh Tuấn Anh	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	
Ông Lê Huy Hùng	Thành viên	
Ông Trần Văn Châu	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 27/04/2022
Ông Lê Trọng Thuần	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 27/04/2021
Ông Hồ Lê Minh	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 27/04/2022
Ông Đặng Đức Hiền	Thành viên	

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Kiểm soát

Ông Hoàng Thanh Bình	Trưởng ban
Bà Trương Thị Thanh Nhung	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Lương	Thành viên
Bà Lê Thị Kim Xuyên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên

Ban Kiểm toán nội bộ

Hồ Thị Nam Phương	Trưởng Ban
-------------------	------------

Ban Giám Đốc

Ông Huỳnh Tuấn Anh	Giám đốc	
Ông Nguyễn Anh Kiệt	Phó Giám đốc	
Bà Hồ Kim Phụng	Phó Giám đốc	
Ông Bùi Minh Ngọc	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 21/01/2022

Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và đến ngày lập Báo cáo này là Bà Vũ Thị Như Quỳnh.

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Huỳnh Tuấn Anh.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư Vấn UHY - Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

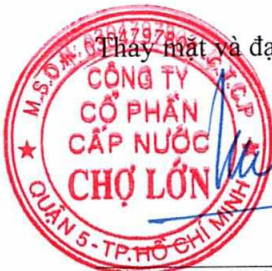
Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



HUYNH TUẤN ANH

Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Số: 046 /2022/UHYHCM-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 12/08/2022, trình bày từ trang 07 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn tại ngày 30/06/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



PHAN THANH ĐIỀN

Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số 1496-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY – CHI NHÁNH TẠI TP.HCM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		227.612.260.288	211.783.968.471
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	39.630.639.818	79.239.802.840
Tiền	111		14.529.198.279	20.239.802.840
Các khoản tương đương tiền	112		25.101.441.539	59.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	128.254.387.187	60.448.850.718
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		128.254.387.187	60.448.850.718
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47.515.129.290	57.689.394.662
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	46.246.535.882	54.014.664.958
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	4.880.939.397	9.195.808.669
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	3.543.880.058	1.632.524.360
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(7.156.226.047)	(7.153.603.325)
Hàng tồn kho	140	11	9.260.536.055	12.236.034.122
Hàng tồn kho	141		9.260.536.055	12.236.034.122
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.951.567.938	2.169.886.129
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	2.951.567.938	2.169.886.129
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		245.346.606.561	246.582.784.346
Các khoản phải thu dài hạn	210		331.760.000	-
Phải thu dài hạn khác	216	9	331.760.000	-
Tài sản cố định	220		157.275.557.886	176.159.877.622
Tài sản cố định hữu hình	221	13	156.625.672.863	175.777.282.620
- Nguyên giá	222		812.237.351.279	810.150.396.127
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(655.611.678.416)	(634.373.113.507)
Tài sản cố định vô hình	227	14	649.885.023	382.595.002
- Nguyên giá	228		7.411.239.283	6.823.714.666
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.761.354.260)	(6.441.119.664)
Tài sản dở dang dài hạn	240		28.456.960.673	7.807.776.930
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	28.456.960.673	7.807.776.930
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	8.330.000	8.330.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.330.000	8.330.000
Tài sản dài hạn khác	260		59.273.998.002	62.606.799.794
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	57.830.553.219	62.606.799.794
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.443.444.783	-
TỔNG TÀI SẢN	270		472.958.866.849	458.366.752.817

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		268.366.505.820	232.588.754.936
Nợ ngắn hạn	310		216.329.381.995	174.925.293.531
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	91.444.260.929	93.366.505.723
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	13.751.549.049	13.743.745.566
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	26.356.446.368	17.044.898.612
Phải trả người lao động	314		10.120.540.672	24.607.265.815
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	30.479.907.869	7.866.723.327
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	22.005.243.216	4.790.167.173
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	14.121.685.921	8.675.845.921
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.049.747.971	4.830.141.394
Nợ dài hạn	330		52.037.123.825	57.663.461.405
Phải trả dài hạn khác	337	20	7.046.949.549	8.839.283.672
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	44.990.174.276	48.694.650.225
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	22	-	129.527.508
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		204.592.361.029	225.777.997.881
Vốn chủ sở hữu	410	23	204.592.361.029	225.777.997.881
Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130.000.000.000	130.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		63.849.723.527	63.849.723.527
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.742.637.502	31.928.274.354
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.197.897.591	4.197.897.591
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.544.739.911	27.730.376.763
TỔNG NGUỒN VỐN	440		472.958.866.849	458.366.752.817

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



PHAN THỊ XUÂN ĐÀO



VŨ THỊ NHƯ QUỲNH




HUỲNH TUẤN ANH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	602.355.754.306	604.207.240.249
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	311.846.298	620.842.092
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		602.043.908.008	603.586.398.157
Giá vốn hàng bán	11	26	550.951.879.586	547.675.678.207
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		51.092.028.422	55.910.719.950
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2.740.598.574	3.179.273.901
Chi phí tài chính	22	28	1.907.423.857	1.891.618.142
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.907.423.857	1.891.618.142
Chi phí bán hàng	25	29	15.280.132.107	13.986.000.761
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	28.913.168.953	27.572.956.914
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.731.902.079	15.639.418.034
Thu nhập khác	31	30	780.644.425	1.384.424.386
Chi phí khác	32	31	96.211.838	107.029.145
Lợi nhuận khác	40		684.432.587	1.277.395.241
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.416.334.666	16.916.813.275
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	3.444.567.046	3.103.915.433
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	(1.572.972.291)	229.781.830
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.544.739.911	13.583.116.012
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	503	588
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	35	503	588

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

PHAN THỊ XUÂN ĐÀO

VŨ THỊ NHƯ QUỲNH



HUỲNH TUẤN ANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		8.416.334.666	16.916.813.275
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		21.593.589.505	23.416.620.617
Các khoản dự phòng	03		2.622.722	984.155.761
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.734.580.055)	(3.179.226.776)
Chi phí lãi vay	06		1.907.423.857	1.891.618.142
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		29.185.390.695	40.029.981.019
Tăng/giảm các khoản phải thu	09		9.143.707.903	(15.713.926.528)
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		2.975.498.067	1.057.543.262
Tăng/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.271.223.020	(22.814.320.615)
Tăng/giảm chi phí trả trước	12		3.994.564.766	3.914.033.933
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.927.526.021)	(1.967.673.691)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.337.082.086)	(2.875.228.430)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		45.000.000	40.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.955.770.186)	(9.189.208.669)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		36.395.006.158	(7.518.799.719)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.891.890.781)	(8.797.135.426)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(6.018.519)	-
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(128.254.387.187)	(119.219.801.851)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		60.448.850.718	114.519.857.076
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.993.328.538	3.402.577.189
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(77.710.117.231)	(10.094.503.012)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		6.054.804.051	3.450.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.313.440.000)	(3.941.440.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(35.416.000)	(14.463.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.705.948.051	(505.903.750)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(39.609.163.022)	(18.119.206.481)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	79.239.802.840	26.485.599.074
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	39.630.639.818	8.366.392.593

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

PHAN THỊ XUÂN ĐÀO

VŨ THỊ NHƯ QUỲNH



HUỲNH TUẤN ANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập từ quá trình cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Chợ Lớn thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304797806 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 01 năm 2007. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 02 tháng 06 năm 2008, chuẩn y việc bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ hai số 0304797806 ngày 16 tháng 05 năm 2012, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật Ông Lê Trọng Hiếu thay thế Ông Phạm Mạnh Đức.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ ba số 0304797806 ngày 18 tháng 05 năm 2018, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật Ông Huỳnh Tuấn Anh thay thế Ông Lê Trọng Hiếu.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 130.000.000.000 đồng, được chia thành 13.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Công ty được phép niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 223/2010/QĐ-SGDHCM ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với số lượng 13.000.000 cổ phiếu niêm yết tương ứng 130.000.000.000 đồng. Ngày 11 tháng 01 năm 2011, Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là CLW.

Số lượng nhân viên của Công ty Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 458 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 455 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ và thương mại.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước, tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: đại lý ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành cấp nước;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng - sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Lập dự án; Thẩm tra thiết kế; Giám sát thi công xây dựng công trình cấp - thoát nước;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Quản lý phát triển hệ thống cấp nước; Tư vấn xây dựng công trình cấp nước - dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát xây dựng, giám sát thi công).

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục nhiều lần trong tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

1.6 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty không có các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc.

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 của Công ty đã được soát xét.

Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như được nêu tại thuyết minh số 34, 35 và 39 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

2 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông Tư 200.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Cty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Thời gian khấu hao của tài sản như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)**

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	50
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian sử dụng ước tính là 02 - 03 năm.

4.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn là những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, bảo hiểm nhân thọ và các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty từ 03 tháng đến 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian từ trên 12 tháng đến 36 tháng, riêng chi phí gắn đồng hồ nước và thay đồng hồ nước định kỳ được phân bổ trong vòng từ 01 năm đến 05 năm.

4.10 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

*** Đối với dịch vụ đóng mở nước, bấm mở chì, gắn mới, thay dèi đồng hồ nước cho khách lẻ:**

Công ty ghi nhận doanh thu vào thời điểm khách hàng đóng tiền phí để Công ty thực hiện các dịch vụ nêu trên, không phụ thuộc vào thời điểm Công ty đã thực hiện xong dịch vụ.

*** Đối với các dịch vụ còn lại, doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu và đúng kỳ kế toán.

4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Biên bản kết luận thanh tra thuế số 1757/KL-CT ngày 14 tháng 12 năm 2015, từ kỳ tính thuế năm 2009, Công ty sẽ được áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính cho thời gian còn lại. Do đến hết kỳ tính thuế năm 2008, Công ty đã hết thời gian miễn thuế theo Thông tư số 134/2007/TT-BTC nên mức ưu đãi Công ty được hưởng cụ thể như sau: Thuế suất 10% từ năm 2009 đến năm 2021; giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tính từ năm 2009. Kỳ này Công ty đã hết được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp.

Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực kinh doanh thông thường, lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác được áp dụng với mức thuế suất thông thường là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: cung cấp nước sạch và cung cấp các dịch vụ khác.

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, các Công ty trực thuộc Tổng Công ty, các Công ty con, Công ty liên kết do Tổng Công ty đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	7.496.436	45.814.060
Tiền gửi ngân hàng	14.521.701.843	20.193.988.780
Các khoản tương đương tiền	25.101.441.539	59.000.000.000
Cộng	39.630.639.818	79.239.802.840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 30/06/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	128.254.387.187	128.254.387.187	60.448.850.718	60.448.850.718
<i>Ngắn hạn</i>	<i>128.254.387.187</i>	<i>128.254.387.187</i>	<i>60.448.850.718</i>	<i>60.448.850.718</i>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	128.254.387.187	128.254.387.187	60.448.850.718	60.448.850.718
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn	55.739.294.853	55.739.294.853	44.471.269.439	44.471.269.439
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	57.462.452.844	57.462.452.844	15.977.581.279	15.977.581.279
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam	15.052.639.490	15.052.639.490	-	-
<i>Dài hạn</i>	-	-	-	-

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn với lãi suất 5,6%/năm và tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất từ 3,7% - 3,9%/năm, tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 3,7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 30/06/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	46.246.535.882	(7.124.592.563)	54.014.664.958	(7.116.750.341)
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	3.003.754.367	-	1.712.957.171	-
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước	43.070.805.698	(7.124.592.563)	52.075.638.458	(7.116.750.341)
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ khác	171.975.817	-	226.069.329	-
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Phải thu của khách hàng là bên liên quan	3.003.754.367	-	1.712.957.171	-
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	3.003.754.367	-	1.712.957.171	-
Cộng	46.246.535.882	(7.124.592.563)	54.014.664.958	(7.116.750.341)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.880.939.397	(31.633.484)	9.195.808.669	(36.852.984)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	-	-	1.332.791.134	-
- CN Công ty CP Phần Mềm Quản lý Doanh Nghiệp tại TP.HCM	342.881.700	-	306.636.345	-
- Công ty TNHH Bảo Phú Nam	1.722.967.990	-	-	-
- Công ty TNHH XD Hồng Đăng	-	-	1.051.283.280	-
- Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam	166.479.300	-	-	-
- Công ty TNHH MTV CN Đồng Tâm Đồng Tiến	718.313.456	-	718.313.456	-
- Công ty TNHH ĐTXD - Cấp thoát Nước & Môi trường WASEEN	-	-	1.830.320.039	-
- Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Việt Long	1.184.875.564	-	1.184.875.564	-
- Công ty TNHH Đan Vĩ	-	-	1.141.529.638	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Kỹ Nguyên	-	-	949.484.008	-
- Công ty Cổ phần TVXD Cấp nước	111.342.205	-	111.342.205	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	634.079.182	(31.633.484)	569.233.000	(36.852.984)
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-	-	-
Trả trước cho người bán là bên liên quan	216.712.261	-	267.044.709	-
- Công ty Cổ phần TVXD Cấp nước	111.342.205	-	111.342.205	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	105.370.056	-	155.702.504	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/06/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	3.543.880.058	-	1.632.524.360	-
- Tạm ứng	70.000.000	-	-	-
- Phải thu về khoản cho mượn vật tư	1.739.899.741	-	486.323.249	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.648.706.469	-	901.436.433	-
- Bảo hiểm xã hội	85.273.848	-	244.764.678	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
Dài hạn	331.760.000	-	-	-
- Ký quỹ ký cược dài hạn	331.760.000	-	-	-
Cộng	3.875.640.058	-	1.632.524.360	-

10. NỢ XẤU

	Tại 30/06/2022			Tại 01/01/2022		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Khoản phải thu khách hàng dài hạn quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	7.670.662.943	(7.156.226.047)	514.436.896	7.807.156.406	(7.153.603.325)	653.553.081
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước	7.633.809.959	(7.124.592.563)	509.217.396	7.770.303.422	(7.116.750.341)	653.553.081
- Các đối tượng khác	36.852.984	(31.633.484)	5.219.500	36.852.984	(36.852.984)	-
Cộng	7.670.662.943	(7.156.226.047)	514.436.896	7.807.156.406	(7.153.603.325)	653.553.081

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

11. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/06/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.078.782.307	-	12.054.280.374	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	181.753.748	-	181.753.748	-
Cộng	9.260.536.055	-	12.236.034.122	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30/06/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Ngắn hạn	2.951.567.938	2.169.886.129
- Công cụ dụng cụ	235.567.938	214.941.772
- Bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên	2.716.000.000	1.695.400.000
- Chi phí dịch vụ khác	-	259.544.357
Dài hạn	57.830.553.219	62.606.799.794
- Công cụ dụng cụ	4.978.107.274	6.141.722.377
- Chi phí sửa chữa văn phòng	203.599.376	148.063.983
- Gắn đồng hồ nước theo Nghị định 117	8.572.781.005	12.613.862.221
- Thay đồng hồ nước	36.758.518.913	36.222.160.131
- Chi phí cải tạo ống mục, thay đồng hồ điện từ, đồng hồ tổng phục vụ chống thất thoát nước	7.136.012.790	7.480.991.082
- Cước phí truyền dữ liệu hóa đơn với cơ quan thuế	181.533.861	-
Cộng	60.782.121.157	64.776.685.923

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2022	29.216.148.586	6.254.742.035	754.162.778.191	20.516.727.315	810.150.396.127
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	225.688.158	-	225.688.158
- Mua trong kỳ	-	1.207.657.382	10.830.000	677.569.612	1.896.056.994
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(34.790.000)	(34.790.000)
Tại 30/06/2022	29.216.148.586	7.462.399.417	754.399.296.349	21.159.506.927	812.237.351.279
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2022	(3.501.200.186)	(3.139.569.251)	(609.993.235.041)	(17.739.109.029)	(634.373.113.507)
- Khấu hao trong kỳ	(292.765.242)	(1.030.264.675)	(19.490.572.793)	(459.752.199)	(21.273.354.909)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	34.790.000	34.790.000
Tại 30/06/2022	(3.793.965.428)	(4.169.833.926)	(629.483.807.834)	(18.164.071.228)	(655.611.678.416)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2022	25.714.948.400	3.115.172.784	144.169.543.150	2.777.618.286	175.777.282.620
Tại 30/06/2022	25.422.183.158	3.292.565.491	124.915.488.515	2.995.435.699	156.625.672.863

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là 425.934.561.521 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 01/01/2022 là 392.936.789.326 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2022	6.823.714.666	6.823.714.666
- Mua trong kỳ	587.524.617	587.524.617
Tại 30/06/2022	7.411.239.283	7.411.239.283
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Tại 01/01/2022	(6.441.119.664)	(6.441.119.664)
- Khấu hao trong kỳ	(320.234.596)	(320.234.596)
Tại 30/06/2022	(6.761.354.260)	(6.761.354.260)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2022	382.595.002	382.595.002
Tại 30/06/2022	649.885.023	649.885.023

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là 6.363.444.666 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 01/01/2022 là 5.074.186.666 đồng.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 30/06/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
- Công trình di dời đường ống	282.419.553	579.956.842
- Công trình chống thất thoát nước	912.112.308	-
- Công trình cải tạo ống mục	26.349.126.556	6.259.946.686
- Công trình phát triển mạng lưới	863.302.256	917.873.402
- Sửa chữa phòng CSKH và quầy tiếp khách hàng	50.000.000	50.000.000
Cộng	28.456.960.673	7.807.776.930

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	91.444.260.929	91.444.260.929	93.366.505.723	93.366.505.723
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	76.800.835.190	76.800.835.190	86.793.146.567	86.793.146.567
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác	14.643.425.739	14.643.425.739	6.573.359.156	6.573.359.156
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	77.069.819.734	77.069.819.734	87.218.486.160	87.218.486.160
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	76.800.835.190	76.800.835.190	86.793.146.567	86.793.146.567
- Công ty CP Tư vấn Giao thông Công chánh	268.984.544	268.984.544	425.339.593	425.339.593

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại 30/06/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.751.549.049	13.743.745.566
- Tạm thu chi phí thiết kế ống ngầm	5.487.917	2.487.917
- Tiền nước khách hàng trả cho kỳ sau	13.308.531.779	13.454.546.227
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	437.529.353	286.711.422
Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
- Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Công chánh	31.955.242	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại 30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17.044.898.612	100.363.049.147	91.051.501.391	26.356.446.368
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.007.734.453	3.840.953.871	4.432.430.819	416.257.505
- Thuế giá trị gia tăng tiền dịch vụ thoát nước phải nộp	-	7.545.504.425	5.643.984.996	1.901.519.429
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.337.082.086	3.444.567.046	1.337.082.086	3.444.567.046
- Thuế thu nhập cá nhân	94.672.329	3.687.434.615	3.220.454.993	561.651.951
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(354.140.640)	590.234.400	-	236.093.760
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	14.959.550.384	81.254.354.790	76.417.548.497	19.796.356.677
Cộng	17.044.898.612	100.363.049.147	91.051.501.391	26.356.446.368

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 30/06/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Ngắn hạn	30.479.907.869	7.866.723.327
- Chi phí thuê tài sản Tổng Công ty	19.679.159.628	-
- Chi phí tham quan, nghỉ mát	4.000.000.000	-
- Trích trước chi phí sửa bể, TLMĐ sửa bể, nâng dờn đồng hồ nước	3.733.112.403	2.582.119.640
- Trích trước chi phí gắn đồng hồ nước theo NĐ 117	1.522.506.166	1.003.607.103
- Chi phí khám sức khỏe	541.000.000	-
- Chi phí lãi vay	288.162.872	308.265.036
- Thù lao Hội đồng Quản trị	237.000.000	229.500.000
- Trích trước chi phí thuê thực hiện các công trình phát triển mạng lưới ống nước nghiệm thu nhưng chưa quyết toán	-	44.011.264
- Trích trước chi phí tết Dương lịch	-	2.452.432.550
- Phí BVMT được giữ lại	-	982.000.000
- Chi phí khác	478.966.800	264.787.734
Dài hạn	-	-
Cộng	30.479.907.869	7.866.723.327

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 30/06/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Ngắn hạn	22.005.243.216	4.790.167.173
- Kinh phí công đoàn	642.541.377	556.112.083
- Bảo hiểm y tế	2.410.169	2.410.169
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.582.159	2.582.159
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	602.350.000	605.150.000
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông	16.932.369.539	1.367.785.539
- Phải trả khách hàng đầu tư ống cái gắn đồng hồ nước	3.781.428.304	2.219.155.422
- Phí bảo vệ môi trường được giữ lại để chi	4.589.867	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.971.801	36.971.801
Dài hạn	7.046.949.549	8.839.283.672
- Phải trả khách hàng đầu tư ống cái gắn đồng hồ nước	4.560.949.549	6.303.283.672
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	2.486.000.000	2.536.000.000
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Phải trả khác là các bên liên quan	60.000.000	-
- Cty TNHH MTV Công trình Giao thông Công chánh	60.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 30/06/2022		Trong kỳ		Tại 01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
Vay, nợ thuê tài chính ngắn hạn	14.121.685.921	14.121.685.921	9.759.280.000	4.313.440.000	8.675.845.921	8.675.845.921
- Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đến hạn trả (1)	8.308.320.000	8.308.320.000	5.538.880.000	2.769.440.000	5.538.880.000	5.538.880.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành (2)	5.813.365.921	5.813.365.921	4.220.400.000	1.544.000.000	3.136.965.921	3.136.965.921
Vay, nợ thuê tài chính dài hạn	44.990.174.276	44.990.174.276	6.054.804.051	9.759.280.000	48.694.650.225	48.694.650.225
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (1)	12.556.478.366	12.556.478.366	-	5.538.880.000	18.095.358.366	18.095.358.366
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành (2)	32.433.695.910	32.433.695.910	6.054.804.051	4.220.400.000	30.599.291.859	30.599.291.859
Cộng	59.111.860.197	59.111.860.197	15.814.084.051	14.072.720.000	57.370.496.146	57.370.496.146

(1) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn:

Hợp đồng tín dụng : Số 6220-LAV-2017.01235/HĐTD ngày 30 ngày 11 tháng 2017.và Phụ lục số 6220-LAV-201701235-2/PLHĐ ngày 23/12/2019.

Số tiền cho vay : 43.800.000.000 VND.

Thời gian cho vay : 8 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Thời hạn giải ngân vốn cho vay chậm nhất là ngày 31/12/2021

Thời gian ân hạn : Ân hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu của Hợp đồng tín dụng nhưng không quá 18 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng.

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên của hợp đồng tín dụng là 7,5%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,5%/năm. Mức lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Kỳ thanh toán nợ gốc	: Trả đều hàng quý, cùng kỳ với nợ lãi, quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
Kỳ thanh toán lãi	: Ngày 20 hàng quý (20/01, 20/4, 20/7 và 20/10).
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục trên địa bàn Quận 5, Quận 6, Quận 8 cho 16 dự án đã có Quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật.
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay là Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank - Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-2017.01008/HTTL ngày 16/10/2017.

(2) Vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành:

Hợp đồng tín dụng	: Số 0017/TD3.TC/19CD ngày 01 ngày 10 tháng 2019.
Số tiền cho vay	: 38.000.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,4% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của từng phương án kinh doanh.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 1,4%/năm,
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày 26 hàng tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư dự án thay mới ống mục tại địa bàn Quận 5, Quận 6, Quận 8 TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm.
Hợp đồng tín dụng	: Số 0002/TD3.TC/20CD ngày 08 ngày 6 tháng 2020.
Số tiền cho vay	: 1.339.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 3,1%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 4, 5, 8, 9, 10 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
 Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0197/2020/STN-HĐTC ngày 08/06/2020.

Hợp đồng tín dụng : Số 0004/TD3.TC/20CD ngày 12 ngày 8 tháng 2020.

Số tiền cho vay : 4.343.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
 Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
 Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
 Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 3,1%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
 Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 16 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
 Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0295/2020/STN-HĐTC ngày 12/08/2020.

Hợp đồng tín dụng : Số 0006/TD3.TC/20CD ngày 21 ngày 12 tháng 2020.

Số tiền cho vay : 1.310.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
 Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
 Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
 Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo
 Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 16 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh (Đợt 2) do Công ty làm chủ đầu tư.
 Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0681/2020/STN-HĐTC ngày 21/12/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Hợp đồng tín dụng	: Số 0009/TD3.TC/21CD ngày 12 ngày 8 tháng 2021.
Số tiền cho vay	: 2.651.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0230/2021/STN-HĐTC ngày 12/08/2021.
Hợp đồng tín dụng	: Số 0015/TD3.TC/21CD ngày 19 ngày 8 tháng 2021.
Số tiền cho vay	: 1.838.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống năm 2020 thuộc địa bàn Phường 16 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh (Đợt 1) do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0232/2021/STN-HĐTC ngày 19/08/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Hợp đồng tín dụng	: Số 0016/TD3.TC/21CD ngày 19 ngày 8 tháng 2021.
Số tiền cho vay	: 2.296.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0233/2021/STN-HĐTC ngày 19/08/2021.
Hợp đồng tín dụng	: Số 0017/TD3.TC/21CD ngày 05 ngày 11 tháng 2021.
Số tiền cho vay	: 2.460.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0251/2021/STN-HĐTC ngày 05/01/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Hợp đồng tín dụng	: Số 0018/TD3.TC/21CD ngày 13 ngày 12 tháng 2021.
Số tiền cho vay	: 4.225.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 10,11, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0280/2021/STN-HĐTC ngày 13/12/2021.
Hợp đồng tín dụng	: Số 0020/TD3.TC/21CD ngày 20 ngày 12 tháng 2021.
Số tiền cho vay	: 1.131.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường 10, Quận 6, (đợt 1) do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0283/2021/STN-HĐTC ngày 20/12/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Hợp đồng tín dụng	: Số 0021/TD3.TC/21CD ngày 24 tháng 12 năm 2021.
Số tiền cho vay	: 2.369.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường Bình Trị Đông A, Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0294/2021/STN-HĐTC ngày 24/12/2021.
Hợp đồng tín dụng	: Số 0003/TD3.TC/22CD ngày 08 tháng 03 năm 2022.
Số tiền cho vay	: 8.317.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0032/2022/STN-HĐTC ngày 08/03/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Hợp đồng tín dụng	: Số 0004/TD3.TC/22CD ngày 09 ngày 03 tháng 2022.
Số tiền cho vay	: 5.503.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân (đợt 1) do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0033/2022/STN-HĐTC ngày 09/03/2022.
Hợp đồng tín dụng	: Số 0005/TD3.TC/22CD ngày 24 ngày 05 tháng 2022.
Số tiền cho vay	: 8.973.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (12/06/2020)
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống năm 2020 thuộc địa bàn Phường 12, Quận 6 (đợt 6) do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0080/2022/STN-HĐTC ngày 24/05/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	Tại 30/06/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(7.217.223.917)	758.469.595
- Chi phí trả trước là chi phí gắn, thay đồng hồ nước	(7.217.223.917)	758.469.595
Tỷ lệ ưu đãi đầu tư kinh doanh nước sạch	29%	29%
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	-	10%
- Thuế suất hoạt động kinh doanh khác không được hưởng ưu đãi thuế	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	129.527.508
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.443.444.783	-

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Chủ sở hữu	Tại 30/06/2022		Tại 01/01/2022	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	51,00%	66.304.000.000	51,00%	66.304.000.000
Ông Lê Huy Hùng	14,00%	18.200.000.000	14,00%	18.200.000.000
Ông Hồ Lê Minh	7,47%	9.705.700.000	7,47%	9.705.700.000
Ông Nguyễn Thanh Phong	7,37%	9.578.400.000	6,30%	8.189.000.000
Các cổ đông khác	20,16%	26.211.900.000	21,23%	27.601.300.000
Cộng	100%	130.000.000.000	100%	130.000.000.000

23.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	130.000.000.000	130.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	130.000.000.000	130.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.600.000.000	15.600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23.3 CỔ PHIẾU

	Tại 30/06/2022	Tại 01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.000.000</i>	<i>13.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.000.000</i>	<i>13.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**23.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2021	130.000.000.000	63.849.723.527	31.456.355.611	225.306.079.138
- Lợi nhuận trong năm	-	-	27.730.376.763	27.730.376.763
- Phân phối lợi nhuận năm 2020	-	-	(27.258.458.020)	(27.258.458.020)
+ Trích Quỹ thưởng Người quản lý Công ty	-	-	(334.170.000)	(334.170.000)
+ Trích Quỹ khen thưởng	-	-	(5.347.580.454)	(5.347.580.454)
+ Trích Quỹ phúc lợi	-	-	(5.976.707.566)	(5.976.707.566)
+ Chia cổ tức năm 2020	-	-	(15.600.000.000)	(15.600.000.000)
Tại 31/12/2021	130.000.000.000	63.849.723.527	31.928.274.354	225.777.997.881
Tại 01/01/2022	130.000.000.000	63.849.723.527	31.928.274.354	225.777.997.881
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	6.544.739.911	6.544.739.911
- Phân phối lợi nhuận năm 2021 (*)	-	-	(27.730.376.763)	(27.730.376.763)
+ Trích Quỹ thưởng Người quản lý Công ty	-	-	(358.041.060)	(358.041.060)
+ Trích Quỹ khen thưởng	-	-	(5.795.628.137)	(5.795.628.137)
+ Trích Quỹ phúc lợi	-	-	(5.976.707.566)	(5.976.707.566)
+ Chia cổ tức năm 2021	-	-	(15.600.000.000)	(15.600.000.000)
Tại 30/06/2022	130.000.000.000	63.849.723.527	10.742.637.502	204.592.361.029

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-CNCL-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Doanh thu	602.355.754.306	604.207.240.249
- Doanh thu cung cấp nước sạch	595.015.159.132	593.913.941.653
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	7.340.595.174	10.293.298.596
Doanh thu với các bên liên quan	2.467.571.688	2.467.571.688
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	2.467.571.688	2.467.571.688

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Giảm trừ doanh thu cung cấp nước sạch	192.449.825	17.534.370
Giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ khác	119.396.473	603.307.722
Cộng	311.846.298	620.842.092

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	545.534.032.436	541.948.778.584
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	5.417.847.150	5.726.899.623
Cộng	550.951.879.586	547.675.678.207

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.710.872.668	3.160.820.187
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	29.725.906	18.453.714
Cộng	2.740.598.574	3.179.273.901

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí lãi vay	1.907.423.857	1.891.618.142
Cộng	1.907.423.857	1.891.618.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	28.913.168.953	27.572.956.914
- Chi phí nhân viên quản lý	13.605.298.768	12.738.731.273
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.635.662.011	1.065.073.502
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.072.752.037	1.267.064.872
- Thuế, phí và lệ phí	58.154.501	49.684.646
- Chi phí thuê đất	590.234.400	590.234.400
- Chi phí dự phòng	2.622.722	984.155.761
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.894.999	33.900.000
- Chi phí bằng tiền khác	11.881.549.515	10.844.112.460
Chi phí bán hàng	15.280.132.107	13.986.000.761
- Chi phí nhân viên bán hàng	11.900.335.559	11.060.320.622
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	369.792.106	436.594.300
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.699.362.098	1.405.158.247
- Chi phí bằng tiền khác	1.310.642.344	1.083.927.592
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-

30. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Phí Bảo vệ môi trường được giữ lại	752.431.087	497.228.389
Xử lý các khoản chi phí phải trả	-	762.487.346
Khảo sát cung cấp đường ống cấp thoát nước	18.830.000	44.562.000
Thu nhập bán hồ sơ mời thầu	2.800.000	9.392.727
Thu nhập khác	6.583.338	70.753.924
Cộng	780.644.425	1.384.424.386

31. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính về thuế	-	75.882.305
Chi phí đấu giá, hồ sơ mời thầu	56.278.416	2.590.909
Chi phí thanh lý tài sản cố định	6.018.519	-
Chi phí thanh lý công cụ dụng cụ	5.000.000	-
Phí Bảo vệ môi trường được giữ lại	26.746.558	-
Chi phí khác	2.168.345	28.555.931
Cộng	96.211.838	107.029.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.416.334.666	16.916.813.275
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch	3.718.027.259	9.164.241.410
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác	4.698.307.407	7.752.571.865
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	8.806.500.563	(48.698.734)
Các khoản điều chỉnh tăng	830.807.051	1.299.149.502
- Chi phí bị phạt thuế, vi phạm hành chính	-	75.882.305
- Chi phí khấu hao không được trừ	225.688.158	968.721.742
- Chi phí không có hóa đơn chứng từ	299.118.893	-
- Chi phí HĐQT không tham gia trực tiếp điều hành	306.000.000	254.545.455
Các khoản điều chỉnh giảm	7.975.693.512	(1.347.848.236)
- Chênh lệch tạm thời khoản chi phí trả trước	7.975.693.512	(1.347.848.236)
Tỷ lệ ưu đãi đầu tư kinh doanh nước sạch	29%	30%
Tổng thu nhập chịu thuế	17.222.835.229	16.868.114.541
Trong đó:		
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch được ưu đãi	3.648.372.374	2.697.074.756
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch không được ưu đãi	8.876.155.448	6.418.467.920
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác	4.698.307.407	7.752.571.865
Thuế suất thuế TNDN		
- Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	-	10%
- Thuế suất hoạt động kinh doanh khác không được hưởng ưu đãi thuế	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.444.567.046	3.103.915.433

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(1.572.972.291)	229.781.830
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.572.972.291)	229.781.830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	6.544.739.911	13.583.116.012
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(5.941.798.637)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	13.000.000	13.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	503	588

(*) Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021 căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-CNCL-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2022. Do đó, Công ty đã điều chỉnh số liệu so sánh cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Ngoài ra trong giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm 2022.

35. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí nước sạch	428.198.006.927	424.575.808.898
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	4.472.498.126	4.058.507.939
Chi phí nhân công	69.242.607.700	68.738.955.545
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.593.589.505	23.416.620.618
Thuế, phí và lệ phí	58.154.501	49.684.646
Chi phí dự phòng	2.622.722	984.155.761
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.746.054.627	20.733.665.760
Chi phí bằng tiền khác	51.831.646.538	46.677.236.715
Cộng	595.145.180.646	589.234.635.882

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn bộ phận

Kết quả kinh doanh theo bộ phận

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động tài chính

Chi phí tài chính

Thu nhập khác

Chi phí khác

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**Tổng Tài sản****Tổng Nợ phải trả**

Cung cấp nước sạch VND	Dịch vụ khác VND	Cộng VND
594.822.709.307	7.221.198.701	602.043.908.008
(545.534.032.436)	(5.417.847.150)	(550.951.879.586)
49.288.676.871	1.803.351.551	51.092.028.422
(43.663.225.755)	(530.075.305)	(44.193.301.060)
5.625.451.116	1.273.276.246	6.898.727.362
-	2.740.598.574	2.740.598.574
(1.907.423.857)	-	(1.907.423.857)
-	780.644.425	780.644.425
-	(96.211.838)	(96.211.838)
3.718.027.259	4.698.307.407	8.416.334.666
(2.504.905.564)	(939.661.482)	(3.444.567.046)
1.572.972.291	-	1.572.972.291
2.786.093.986	3.758.645.925	6.544.739.911
		472.958.866.849
		268.366.505.820

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp):****Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021**

Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn bộ phận

Kết quả kinh doanh theo bộ phận

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động tài chính

Chi phí tài chính

Thu nhập khác

Chi phí khác

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**Tổng Tài sản****Tổng Nợ phải trả**

Cung cấp nước sạch VND	Dịch vụ khác VND	Cộng VND
593.896.407.283	9.689.990.874	603.586.398.157
(541.948.778.584)	(5.726.899.623)	(547.675.678.207)
51.947.628.699	3.963.091.251	55.910.719.950
(40.891.769.147)	(667.188.528)	(41.558.957.675)
11.055.859.552	3.295.902.723	14.351.762.275
-	3.179.273.901	3.179.273.901
(1.891.618.142)	-	(1.891.618.142)
-	1.384.424.386	1.384.424.386
-	(107.029.145)	(107.029.145)
9.164.241.410	7.752.571.865	16.916.813.275
(1.553.401.060)	(1.550.514.373)	(3.103.915.433)
(229.781.830)	-	(229.781.830)
7.381.058.520	6.202.057.492	13.583.116.012
		469.488.305.537
		257.857.568.407

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

38.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
1. Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn		
- Cho thuê TSCĐ Huyện Bình Chánh	2.467.571.688	2.467.571.688
- Cung cấp dịch vụ khác	-	460.887.065
- Khoản giảm trừ doanh thu	-	416.140.152
- Mua dịch vụ	77.272.727	34.400.000
- Mua nước sạch	428.198.006.927	424.575.808.898
- Thu tiền cung cấp dịch vụ	1.382.405.467	11.902.548.841
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	459.685.218.651	479.376.446.708
2. Công ty CP Tư vấn Giao thông Công chánh		
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	156.355.049	13.632.937
3. Cty TNHH MTV Công trình Giao thông Công chánh		
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	31.955.242	-
- Thu tiền ký cược ký quỹ	60.000.000	-
4. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước		
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	-	45.911.445
5. Công ty CP Cấp nước Nhà Bè		
- Mua hàng hóa	31.899.994	6.099.999
- Trả tiền mua hàng hóa	34.596.902	3.710.000
6. Công ty TNHH Thương Mại N.T.P		
- Mua vật tư	2.026.875.920	882.403.800
- Trả tiền mua vật tư	2.203.286.630	672.951.180
7. Công ty CP Cơ khí Công trình Cấp nước		
- Mua dịch vụ	249.160.000	117.480.000
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	269.092.800	8.844.000
- Phải trả công trình XD CB	94.955.311	-
- Thu lại tạm ứng công trình XD CB	51.856.734	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

38.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

<u>Số dư với các bên liên quan</u>	<u>Tại 30/06/2022</u> VND	<u>Tại 01/01/2022</u> VND
1. Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn		
- Phải thu khách hàng	3.003.754.367	1.712.957.171
- Phải trả cho người bán	76.800.835.190	86.793.146.567
- Chi phí thuê tài sản phải trả	19.679.159.628	20.699.765.760
- Phải trả cổ tức	7.956.480.000	7.956.480.000
2. Công ty CP Tư vấn Giao thông Công chánh		
- Phải trả cho người bán	268.984.544	425.339.593
3. Cty TNHH MTV Công trình Giao thông Công chánh		
- Người mua trả tiền trước	31.955.242	-
- Nhận ký quỹ ký cược	60.000.000	-
4. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước		
- Trả trước cho người bán	111.342.205	111.342.205
5. Công ty CP Cơ khí Công trình Cấp nước		
- Trả trước cho người bán	105.370.056	155.702.504

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

<u>Tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Từ 01/01/2022</u> <u>đến 30/06/2022</u> VND	<u>Từ 01/01/2021</u> <u>đến 30/06/2021</u> VND
- Ông Hứa Trọng Nghi	Chủ tịch Hội đồng	240.160.421	79.553.022
- Ông Huỳnh Tuấn Anh	Giám Đốc/UV.HĐQT	281.766.716	281.219.584
- Ông Nguyễn Anh Kiệt	Phó Giám Đốc	211.465.512	209.170.486
- Bà Hồ Kim Phượng	Phó Giám Đốc	206.301.740	209.170.486
- Ông Bùi Minh Ngọc	Phó Giám Đốc	172.125.763	-
- Ông Hoàng Thanh Bình	Trưởng Ban Kiểm soát	206.301.740	209.170.486
- Bà Vũ Thị Như Quỳnh	Kế Toán Trưởng	205.041.882	209.170.486
- Ông Trần Quang Minh	UV.HĐQT	-	24.242.424
- Ông Lê Trọng Thuần	UV.HĐQT	42.000.000	12.121.212
- Ông Đặng Đức Hiền	UV.HĐQT	42.000.000	36.363.636
- Ông Trần Văn Châu	UV.HĐQT/Miễn nhiệm	28.000.000	36.363.636
- Ông Lê Huy Hùng	UV.HĐQT	42.000.000	36.363.636
- Ông Nguyễn Thanh Phong	UV.HĐQT	42.000.000	36.363.636
- Ông Hồ Lê Minh	UV.HĐQT	14.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên BKS	24.000.000	18.181.818
- Bà Trương Thị Thanh Nhung	Thành viên BKS	24.000.000	18.181.818
- Bà Lê Thị Kim Xuyên	Thành viên BKS	24.000.000	18.181.818
- Ông Nguyễn Ngọc Lương	Thành viên BKS	24.000.000	18.181.818
Cộng		1.829.163.774	1.452.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**38.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty thuê đất của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh làm văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê đất số 341/HĐ-TNMT-QHSDĐ ngày 15/01/2013. Thông tin cụ thể như sau:

- Diện tích đất thuê là 1.543,5m² gồm 19,5m² phạm lộ giới và 1.524m² thuộc thửa đất số 4, tờ bản đồ số 22, phường 12, Quận 5, tại số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Thời hạn thuê đất:

+ Diện tích đất phạm lộ giới 19,5m²: thuê ngắn hạn hàng năm cho đến khi Nhà nước thực hiện quy hoạch. Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn không được đầu tư xây dựng, khi Nhà nước thực hiện quy hoạch Công ty phải chấp hành giải tỏa theo quy định;

+ Diện tích không phạm lộ giới 1.524m²: kể từ ngày 16/01/2007 đến hết ngày 01/01/2046.

- Phương thức nộp tiền thuê đất: Thanh toán tiền thuê đất hàng năm.

38.3 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

38.4 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

38.5 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 của Công ty đã được soát xét.

Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như được nêu tại thuyết minh số 34, 35 của Thuyết minh Báo cáo tài chính và được phân loại lại cho phù hợp với nội dung chỉ tiêu/tài khoản, chi tiết như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

39. SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)

Năm 2020			
Chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	588	1.045
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	588	1.045

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



PHAN THỊ XUÂN ĐÀO



VŨ THỊ NHƯ QUỲNH



HUYNH TUẤN ANH

BẢN GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 SAU SOÁT XÉT

Theo báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2022 của Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Chợ Lớn, những chỉ tiêu có tỷ lệ thay đổi tăng, giảm làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của 6 tháng đầu năm 2022 như sau:

I. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ:

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Doanh thu nước	594.822.709.307	593.896.407.283	926.302.024	100,16%
Doanh thu cung cấp dịch vụ gồm:	7.221.198.701	9.689.990.874	(2.468.792.173)	74,52%
-Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động	2.467.571.688	2.467.571.688	-	100,00%
-Doanh thu chuyển nhượng vật tư	55.732.407	1.905.880.000	(1.850.147.593)	2,92%
-Doanh thu dịch vụ	4.697.894.606	5.316.539.186	(618.644.580)	88,36%
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	602.043.908.008	603.586.398.157	(1.542.490.149)	99,74%

b. Thuyết minh:

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2022 giảm so với 6 tháng đầu năm 2021 là 1.542.490.149 đồng, tỷ lệ giảm 0,26% do:

- Doanh thu nước tăng 926.302.024 đồng, tỷ lệ tăng 100,16% do :
 - Sản lượng nước tiêu thụ 6 tháng đầu năm 2022 giảm so với 6 tháng đầu năm 2021 là 2.408.306 m³, tỷ lệ giảm 4,50% làm cho doanh thu giảm 27.953.245.154 đồng.
 - Giá bán bình quân 6 tháng đầu năm 2022 tăng so với 6 tháng đầu năm 2021 là 547,05 đồng/m³, tỷ lệ tăng 104,95% làm cho doanh thu tăng 29.295.632.930 đồng
 - Doanh thu truy thu và hoàn tiền 6 tháng đầu năm 2022 giảm so với 6 tháng đầu năm 2021 là 416.085.752 đồng, tỷ lệ giảm 25,77%.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2022 giảm so với 6 tháng đầu năm 2021 là 2.468.792.173 đồng, tỷ lệ giảm 25,48% do:
 - Doanh thu chuyển nhượng vật tư 6 tháng đầu năm 2022 giảm so 6 tháng đầu năm 2021 là 1.850.147.593 đồng, tỷ lệ giảm 97,08%.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ đồng hồ nước 6 tháng đầu năm 2022 giảm so với 6 tháng đầu năm 2021 là 618.644.580 đồng, tỷ lệ giảm 11,64%.

II. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Giá vốn hàng bán nước sạch	545.534.032.436	541.948.778.584	3.585.253.852	100,66%
Giá vốn hàng bán cung cấp dịch vụ trong đó:	5.417.847.150	5.726.899.623	(309.052.473)	94,60%
Giá vốn cung cấp dịch vụ ĐHN	3.248.201.493	3.527.881.161	(279.679.668)	92,07%
Chi phí chuyển nhượng vật tư	183.752.868	150.667.662	33.085.206	121,96%
Chi phí KHTSCĐ cho thuê	1.985.892.789	2.048.350.800	(62.458.011)	96,95%
Cộng	550.951.879.586	547.675.678.207	3.276.201.379	100,60%

Trong đó chi tiết giá vốn nước:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu-nước sạch	428.198.006.927	424.575.808.898	3.622.198.029	100,85%
Chi phí nguyên liệu, vật liệu khác	2.606.296.548	2.017.787.605	588.508.943	129,17%
Chi phí nhân công	43.736.973.373	44.939.903.650	(1.202.930.277)	97,32%
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.835.582.581	18.696.046.699	(1.860.464.118)	90,05%
Chi phí thuê tài sản hoạt động	19.679.159.628	20.699.765.760	(1.020.606.132)	95,07%
Chi phí gắn và thay đồng hồ nước	25.206.049.269	23.840.300.271	1.365.748.998	105,73%
Chi phí chống thất thoát nước	2.857.752.771	2.533.332.648	324.420.123	112,81%
Chi phí cải tạo ống mục	394.717.897	465.459.462	(70.741.565)	84,80%
Chi phí sửa bể	5.236.615.647	3.637.846.619	1.598.769.028	143,95%
Chi phí khác	782.877.795	542.526.972	240.350.823	144,30%
Tổng chi phí sản xuất	545.534.032.436	541.948.778.584	3.585.253.852	100,66%
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ	-	-	-	
Giá vốn nước đã cung cấp	545.534.032.436	541.948.778.584	3.585.253.852	100,66%

b. Thuyết minh:

Tổng giá vốn bán hàng 6 tháng đầu năm 2022 tăng so với 6 tháng đầu năm 2021 là 3.276.201.379 đồng, tỷ lệ tăng 100,60%, trong đó:

- Giá vốn nước 6 tháng đầu năm 2022 tăng so với 6 tháng đầu năm 2021 là 3.585.253.852 đồng, tỷ lệ tăng 100,66% do:

1. Chi phí mua sỉ nước sạch tăng 3.622.198.029 đồng, tỷ lệ tăng 100,85% do:

+ Sản lượng nước mua sỉ 6 tháng đầu năm 2022 giảm so với 6 tháng đầu năm 2021 là 2.140.457 m³, tỷ lệ giảm 3,22%, làm cho chi phí mua sỉ nước sạch giảm 14.252.083.103 đồng.

+ Giá mua sỉ nước sạch tăng 268,99 đồng/m³, tỷ lệ tăng 104,21% làm cho chi phí mua sỉ nước sạch tăng 17.874.281.132 đồng.

2. Chi phí nguyên vật liệu khác tăng 588.508.943 đồng, tỷ lệ tăng 129,17%

3. Chi phí nhân công 6 tháng đầu năm 2022 giảm so với 6 tháng đầu năm 2021 là 1.202.930.277 đồng, tỷ lệ giảm 2,68%, chủ yếu do:

+ Chi phí tiền lương nhân viên giảm 1.009.697.778 đồng so với 6 tháng đầu năm 2021.

+ Các chi phí nhân công khác giảm 193.232.499 đồng so với 6 tháng đầu năm 2021.

4. Chi phí khấu hao tài sản cố định 6 tháng đầu năm 2022 giảm so với 6 tháng đầu năm 2021 là 1.860.464.118 đồng, tỷ lệ giảm 9,95%.

5. Chi phí thuê tài sản cố định 6 tháng đầu năm 2022 giảm so với 6 tháng đầu năm 2021 là 1.020.606.132 đồng, tỷ lệ giảm 4,93%.

6. Chi phí gắn và thay ĐHN 6 tháng đầu năm 2022 tăng so với 6 tháng đầu năm 2021 là 1.365.748.998 đồng, tỷ lệ tăng 105,73%, chủ yếu do :

+ Chi phí thay đồng hồ nước 6 tháng đầu năm 2022 tăng so với 6 tháng đầu năm 2021 là 3.068.839.804 đồng, tỷ lệ tăng 120,98% do công ty thay đổi chính sách phân bổ thay ĐHN định kỳ của năm 2022 từ 36 tháng xuống 12 tháng.

+ Chi phí gắn đồng hồ nước 6 tháng đầu năm 2022 giảm so với 6 tháng đầu năm 2021 là 1.703.090.806 đồng, tỷ lệ giảm 18,48%.

7. Chi phí chống thất thoát nước 6 tháng đầu năm 2022 tăng so với 6 tháng đầu năm 2021 là 324.420.123 đồng, tỷ lệ tăng 112,81%. Để giảm tỷ lệ chống thất thoát nước 6 tháng đầu năm 2022 công ty đã tập trung đầu tư trang thiết bị vào công tác chống thất thoát nước (thay đồng hồ tổng).

8. Chi phí cải tạo ống mục 6 tháng đầu năm 2022 giảm so với 6 tháng đầu năm 2021 là 70.741.565 đồng, tỷ lệ giảm 15,2%.

9. Chi phí sửa bể 6 tháng đầu năm 2022 tăng so với 6 tháng đầu năm 2021 là 1.598.769.028 đồng, tỷ lệ tăng 143,95%, chi phí tăng chủ yếu là chi phí thuê ngoài dò và sửa bể tăng so với 6 tháng đầu năm 2021 là 1.574.642.673 đồng.
10. Chi phí khác tăng so với 6 tháng đầu năm 2021 là 240.350.823 đồng, tỷ lệ tăng 144,30%
- Giá vốn hàng bán cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2022 giảm so với 6 tháng đầu năm 2021 là 309.052.473 đồng, tỷ lệ giảm 5,4%, giá vốn giảm chủ yếu là giá vốn cung cấp dịch vụ đồng hồ nước giảm 279.679.668 đồng, tỷ lệ giảm 7,93%, giá vốn cung cấp dịch vụ giảm tương ứng với doanh thu cung cấp dịch vụ.

III. CHI PHÍ BÁN HÀNG

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí nhân công	11.900.335.559	11.060.320.622	840.014.937	107,59%
Chi phí công cụ dụng cụ	369.792.106	436.594.300	(66.802.194)	84,70%
Chi phí khấu hao	1.699.362.098	1.405.158.247	294.203.851	120,94%
Chi phí dịch vụ mua ngoài + CP khác	1.310.642.344	1.083.927.592	226.714.752	120,92%
Cộng	15.280.132.107	13.986.000.761	1.294.131.346	109,25%

b. Thuyết minh:

Chi phí bán hàng 6 tháng đầu năm 2022 tăng 1.294.131.346 đồng so với 6 tháng đầu năm 2021, tỷ lệ tăng 109,25% do:

- Chi phí nhân công tăng 840.014.937 đồng so với 6 tháng đầu năm 2021, tỷ lệ tăng 107,59%, chủ yếu do chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương 6 tháng đầu năm 2022 tăng so với 6 tháng đầu năm 2021 là 841.068.231 đồng, các chi phí khác giảm 1.053.294 đồng.
- Chi phí công cụ dụng cụ giảm 66.802.194 đồng so với 6 tháng đầu năm 2021, tỷ lệ giảm 15,30%.
- Chi phí khấu hao tăng 294.203.851 đồng, tỷ lệ tăng 120,94%.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác tăng so với 6 tháng đầu năm 2021 là 226.714.752 đồng, tỷ lệ tăng 120,92%.

IV. CHI PHÍ QUẢN LÝ

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí nhân viên quản lý	13.605.298.768	12.738.731.273	866.567.495	106,80%
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.635.662.011	1.065.073.502	570.588.509	153,57%
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.072.752.037	1.267.064.872	(194.312.835)	84,66%
Thuế, phí và lệ phí	58.154.501	49.684.646	8.469.855	117,05%
Thuê đất	590.234.400	590.234.400	-	100,00%
Chi phí dự phòng	2.622.722	984.155.761	(981.533.039)	0,27%
Chi phí dịch vụ mua ngoài + CP khác	11.948.444.514	10.878.012.460	1.070.432.054	109,84%
Cộng	28.913.168.953	27.572.956.914	1.340.212.039	104,86%

b. Thuyết minh:

Chi phí quản lý doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2022 tăng so với 6 tháng đầu năm 2021 là 1.340.212.039 đồng, tỷ lệ tăng 104,86% chi phí tăng chủ yếu do:

- Chi phí nhân viên 6 tháng đầu năm 2022 tăng so với 6 tháng đầu năm 2021 là 866.567.495 đồng, tỷ lệ tăng 106,8%, chủ yếu do chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương 6 tháng đầu năm 2022 tăng so với 6 tháng đầu năm 2021 là 809.357.856 đồng.

2. Chi phí đồ dùng văn phòng tăng so với 6 tháng đầu năm 2021 là 570.588.509 đồng, tỷ lệ tăng 153,57% chủ yếu do 6 tháng đầu năm 2022 phát sinh chi phí phân bổ bản quyền phần mềm Gis số tiền là 983.761.200 đồng, các chi phí đồ dùng văn phòng còn lại giảm 413.172.691 đồng.
3. Chi phí khấu hao 6 tháng đầu năm 2022 giảm 194.312.835 đồng, tỷ lệ giảm 15,34%.
4. Thuế, phí và lệ phí 6 tháng đầu năm 2022 biến động không đáng kể so với 6 tháng đầu năm 2021.
5. Chi phí dự phòng 6 tháng đầu năm 2022 giảm so với 6 tháng đầu năm 2021 là 981.533.039 đồng, tỷ lệ giảm 99,73%.
6. Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác tăng 1.070.432.054 đồng so với 6 tháng đầu năm 2021, tỷ lệ tăng 9,84%, chủ yếu do:
 - + 6 tháng đầu năm 2022 phát sinh chi phí thuê kho là 151.817.472 đồng, 6 tháng đầu năm 2021 không phát sinh chi phí này.
 - + 6 tháng đầu năm 2022 phát sinh chi phí cước truyền dữ liệu hóa đơn với cơ quan thuế là 27.716.139 đồng, 6 tháng đầu năm 2021 không phát sinh chi phí này.
 - + Tiền trợ cấp thôi việc 6 tháng đầu năm 2022 tăng so với 6 tháng đầu năm 2021 là 295.702.582 đồng.
 - + Chi phí mang tính chất phúc lợi 6 tháng đầu năm 2022 tăng so với 6 tháng đầu năm 2021 là 281.478.549 đồng.
 - + Chi phí tham quan 6 tháng đầu năm 2022 tăng so với 6 tháng đầu năm 2021 là 332.624.242 đồng, do năm 2022 công ty hạch toán trích trước chi phí này theo kế hoạch, còn năm 2021 hạch toán theo chi phí phát sinh thực tế.
 - + Chi phí xăng xe 6 tháng đầu năm 2022 tăng so với 6 tháng đầu năm 2021 là 92.986.441 đồng, do giá xăng năm 2022 cao hơn năm 2021.
 - + Chi phí đào tạo, tư vấn 6 tháng đầu năm 2022 tăng so với 6 tháng đầu năm 2021 là 284.637.709 đồng.
 - + Cước điện thoại, internet 6 tháng đầu năm 2022 tăng so với 6 tháng đầu năm 2021 là 114.314.232 đồng.
 - + Các chi phí khác giảm 510.845.312 đồng so với 6 tháng đầu năm 2022

V. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Tiền gửi có kỳ hạn	2.710.872.668	3.160.820.187	(449.947.519)	85,76%
Tiền gửi không kỳ hạn	29.725.906	18.453.714	11.272.192	161,08%
Cộng	2.740.598.574	3.179.273.901	(438.675.327)	86,20%

b. Thuyết minh:

Doanh thu hoạt động tài chính 6 tháng đầu năm 2022 giảm 438.675.327 đồng so với 6 tháng đầu năm 2021, tỷ lệ giảm 13,8%.

VI. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí lãi vay	1.907.423.857	1.891.618.142	15.805.715	100,84%
Cộng	1.907.423.857	1.891.618.142	15.805.715	100,84%

b. Thuyết minh:

Chi phí hoạt động tài chính 6 tháng đầu năm 2022 biến động không đáng kể so với 6 tháng đầu năm 2021.

VII. THU NHẬP KHÁC

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Thu nhập bán hồ sơ mời thầu	2.800.000	9.392.727	(6.592.727)	29,81%
Khảo sát cung cấp đường ống cấp thoát nước	18.830.000	44.562.000	(25.732.000)	42,26%
Phí BVMT 1% giữ lại	752.431.087	497.228.389	255.202.698	151,33%
Thu nhập khác	6.583.338	833.241.270	(826.657.932)	0,79%
Cộng	780.644.425	1.384.424.386	(603.779.961)	56,39%

b. Thuyết minh:

Thu nhập khác của 6 tháng đầu năm 2022 giảm 603.779.961 đồng so với 6 tháng đầu năm 2021, tỷ lệ giảm 43,61%.

VIII. CHI PHÍ KHÁC

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí đấu giá, hồ sơ mời thầu	56.278.416	2.590.909	53.687.507	2172,15%
Tiền phạt chậm nộp thuế TNDN theo BBKTN 2019	-	75.882.305	(75.882.305)	
Chi phí thanh lý TSCĐ	6.018.519	-	6.018.519	
Phí BVMT 1% giữ lại	26.746.558	-	26.746.558	
Chi phí tiền thanh lý công cụ dụng cụ	5.000.000	-	5.000.000	
Chi phí khác	2.168.345	28.555.931	(26.387.586)	7,59%
Cộng	96.211.838	107.029.145	(10.817.307)	89,89%

b. Thuyết minh:

Chi phí khác 6 tháng đầu năm 2022 biến động không đáng kể so với 6 tháng đầu năm 2021.

IX. LỢI NHUẬN

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Lợi nhuận trước thuế TNDN gồm:	8.416.334.666	16.916.813.275	(8.500.478.609)	49,75%
Lợi nhuận nước	5.095.375.811	10.388.671.024	(5.293.295.213)	49,05%
Lợi nhuận cung cấp dịch vụ	1.803.351.551	3.963.091.251	(2.159.739.700)	45,50%
Lợi nhuận HĐTC	833.174.717	1.287.655.759	(454.481.042)	64,70%
Lợi nhuận khác	684.432.587	1.277.395.241	(592.962.654)	53,58%
Thuế TNDN	3.444.567.046	3.103.915.433	340.651.613	110,97%
Thuế TNDN hoãn lại	(1.572.972.291)	229.781.830	(1.802.754.121)	-684,55%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.544.739.911	13.583.116.012	(7.038.376.101)	48,18%

b. Thuyết minh:

Qua biến động của các chỉ tiêu doanh thu - chi phí nêu trên đã làm cho lợi nhuận trước thuế của 6 tháng đầu năm 2022 lãi 8.416.334.666 đồng, thấp hơn 6 tháng đầu năm 2021 là 8.500.478.609 đồng, tỷ lệ giảm 50,25%. Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2022 lãi 6.544.739.911 đồng thấp hơn 6 tháng đầu năm 2021 là 7.038.376.101 đồng, tỷ lệ giảm 51,82%.

Người lập

Phan Thị Xuân Đào

Kế toán trưởng

Vũ Thị Như Quỳnh

Ngày 12 tháng 08 năm 2022
Giám Đốc

Huỳnh Tuấn Anh

